

Các yếu tố ảnh hưởng đến xuất khẩu cá ngừ đóng hộp của Việt Nam tại thị trường Mỹ và EU: Cách tiếp cận qua mô hình lực hấp dẫn

Lê Thị Xoan*



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

TÓM TẮT

Là một quốc gia có thế mạnh về xuất khẩu hải sản, hiện nay cá ngừ là mặt hàng xuất khẩu có giá trị thương mại lớn nhất trong số các mặt hàng hải sản xuất khẩu của Việt Nam, trong đó cá ngừ đóng hộp chiếm gần $\frac{1}{2}$ tổng giá trị xuất khẩu các mặt hàng cá ngừ nói chung. Tuy vậy trong thời gian qua, thị trường xuất khẩu cũng như giá trị kim ngạch xuất khẩu cá ngừ đóng hộp của Việt Nam sang các thị trường không ổn định do nhiều nguyên nhân. Trong nghiên cứu này, mô hình lực hấp dẫn được sử dụng để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến xuất khẩu cá ngừ đóng hộp của Việt Nam sang hai thị trường lớn nhất là Mỹ và EU trong giai đoạn 2007 – 2022 với bộ dữ liệu bảng cân bằng gồm 192 quan sát của 12 đối tác nhập khẩu chính. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng yếu tố tỷ giá có tác động tích cực nhất đến xuất khẩu, tiếp đó là sản lượng cá ngừ khai thác trong nước và dân số của nước nhập khẩu cũng là có tác động tích cực. Ngược lại, thuế suất nhập khẩu cao trong thời gian qua là rào cản lớn nhất làm cản trở xuất khẩu, tiếp đó là sự tăng lên trong thu nhập bình quân đầu người của nước nhập khẩu cũng làm hạn chế nhập khẩu cá ngừ từ Việt Nam. Kết quả nghiên cứu còn cho thấy việc kí kết hiệp định tự do thương mại giữa Việt Nam với nước nhập khẩu và việc lựa chọn thị trường xuất khẩu phù hợp là hai yếu tố có tác động tích cực đến xuất khẩu cá ngừ đóng hộp của Việt Nam sang Mỹ và EU trong giai đoạn nghiên cứu, tuy nhiên sự tác động này không quá rõ ràng. Ngoài ra, nghiên cứu cũng cho thấy việc bị cảnh báo thẻ vàng của EC do vi phạm khai thác IUU có tác động tiêu cực đến xuất khẩu cá ngừ đóng hộp của Việt Nam sang thị trường Mỹ và EU, nhưng sự tác động này cũng không quá lớn và chưa rõ ràng.

Từ khoá: xuất khẩu, cá ngừ, yếu tố ảnh hưởng, Việt Nam, thị trường Mỹ và EU

Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Liên hệ

Lê Thị Xoan, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Email: ltxoan@hcmunre.edu.vn

Lịch sử

- Ngày nhận: 17/4/2024
- Ngày sửa đổi: 09/10/2024
- Ngày chấp nhận: 31/10/2024
- Ngày đăng:

DOI:



Bản quyền

© ĐHQG Tp.HCM. Đây là bài báo công bố mở được phát hành theo các điều khoản của the Creative Commons Attribution 4.0 International license.



1 GIỚI THIỆU

Việt Nam là một quốc gia có tài nguyên biển phong phú, trong đó cá ngừ là một trong những loài có trữ lượng lớn, phục vụ cho khai thác để tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Số liệu thống kê của Viện nghiên cứu Hải sản năm 2011, vùng biển Việt Nam có khoảng 45 nghìn tấn cá ngừ vây vàng và cá ngừ mắt to, 618 nghìn tấn cá ngừ vây, 46,5 nghìn tấn cá ngừ chù, 23,9 nghìn tấn cá ngừ chấm và 16,3 nghìn tấn cá ngừ ổ. Với đường bờ biển dài 3.620 km, vùng đặc quyền kinh tế rộng 200 hải lý (tính từ đường cơ sở) với diện tích chiếm khoảng 1 triệu km², vị trí của Việt Nam nằm ở Tây Thái Bình Dương còn là điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của thương mại thông qua đường biển. Số liệu thống kê của Trung tâm thương mại quốc tế cho biết hiện nay Việt Nam là một trong 10 nước xuất khẩu thủy sản lớn nhất thế giới. Đối với các mặt hàng hải sản, cá ngừ có giá trị xuất khẩu lớn nhất. Tính trong giai đoạn 2007 – 2022, tổng giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trên thế giới đạt 84384 triệu USD, chiếm 5,04% thị phần, đứng ở vị trí thứ 3 về giá

trị xuất khẩu, trong đó xuất khẩu cá ngừ đóng hộp đạt 3199 triệu USD, chiếm 3,09% thị phần và đứng ở vị trí thứ 9 về giá trị xuất khẩu. Hiện nay, cá ngừ đóng hộp của Việt Nam đã xuất khẩu đến hơn 120 quốc gia, trong đó Mỹ và EU là hai khu vực thị trường xuất khẩu lớn nhất, đạt 2059 triệu USD, chiếm 64,37% tổng thị phần. Là một quốc gia có nền kinh tế với độ mở cao, xuất khẩu đóng vai trò quan trọng đối với nền kinh tế, trong đó xuất khẩu thủy sản là một trong 10 nhóm ngành xuất khẩu chủ lực của Việt Nam, chiếm 3,03% tổng giá trị xuất khẩu của tất cả các mặt hàng trong giai đoạn 2007 – 2022. Ngoài đóng góp về mặt kinh tế, ngành công nghiệp cá ngừ của Việt Nam còn có đóng góp đáng kể về mặt xã hội và an ninh quốc phòng¹. Tính đến đầu năm 2023, ngành khai thác cá ngừ góp phần giải quyết việc làm cho khoảng hơn 35000 lao động, với mức thu nhập bình quân khoảng 8 - 9 triệu đồng/người/tháng, và hàng nghìn lao động trong lĩnh vực chế biến xuất khẩu. Hiện nay, cá ngừ của Việt Nam chủ yếu được khai thác từ vùng biển các tỉnh miền Trung, trong đó phần lớn

Trích dẫn bài báo này: Xoan L T. Các yếu tố ảnh hưởng đến xuất khẩu cá ngừ đóng hộp của Việt Nam tại thị trường Mỹ và EU: Cách tiếp cận qua mô hình lực hấp dẫn. *Sci. Tech. Dev. J. - Eco. Law Manag.* 2024; ():1-13.

43 tập trung ở ba tỉnh là Bình Định, Phú Yên và Khánh
 44 Hòa, sau đó được vận chuyển đến khoảng trên 200 cơ
 45 sở chế biến và xuất khẩu, tập trung tại các tỉnh Bình
 46 Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Dương và Thành
 47 phố Hồ Chí Minh. Hầu hết các cơ sở chế biến này
 48 đều có công suất lớn. Hiệp hội chế biến và xuất khẩu
 49 thủy sản cho biết, hiện nay Việt Nam cũng đã tiếp
 50 cận được công nghệ kỹ thuật chế biến hiện đại, theo
 51 kịp với xu thế phát triển của thế giới, và cũng là quốc
 52 gia có quy mô ngành chế biến và xuất khẩu thủy sản
 53 thuộc nhóm hàng đầu thế giới. Số liệu thống kê từ
 54 Trung tâm thương mại quốc tế cho thấy xuất khẩu cá
 55 ngừ đóng hộp của Việt Nam trên thị trường thế giới
 56 có sự tăng trưởng mạnh từ năm 2007, với mức tăng
 57 trưởng bình quân 8,993%/năm, trong đó xuất khẩu
 58 sang hai thị trường lớn nhất là Mỹ và EU tăng trưởng
 59 bình quân 6,715%/năm. Cũng trong giai đoạn này,
 60 cầu nhập khẩu cá ngừ đóng hộp của thế giới tăng bình
 61 quân 4,588%/năm, trong đó khu vực thị trường Mỹ và
 62 EU tăng bình quân 4,132%/năm.

63 Tuy có vị trí quan trọng và có nhiều đóng góp về mặt
 64 kinh tế và xã hội, nhưng ngành công nghiệp cá ngừ
 65 của Việt Nam trong thời gian qua nhìn chung còn
 66 gặp nhiều khó khăn và thách thức. Trong những năm
 67 gần đây, cường lực khai thác cá ngừ liên tục tăng, sản
 68 lượng đánh bắt đã vượt quá mức sản lượng khai thác
 69 bền vững khiến cho nguồn lợi cá ngừ dần bị cạn kiệt²,
 70 năng suất khai thác mỗi tàu giảm rõ rệt, dẫn đến giảm
 71 hiệu quả kinh tế trong khai thác cá³. Trong hoạt động
 72 khai thác cá ngừ, các tàu thuyền chủ yếu vẫn có công
 73 suất nhỏ, công nghệ đánh bắt và bảo quản cá ngừ chủ
 74 yếu theo phương pháp truyền thống, trong khi thời
 75 gian mỗi chuyến biển dài nên chất lượng cá ngừ sau
 76 thu hoạch khi cập cảng bị giảm sút đáng kể. Bên cạnh
 77 đó, lao động nghề cá của Việt Nam có trình độ thấp
 78 nên gây khó khăn trong việc ứng dụng công nghệ hiện
 79 đại vào trong sản xuất¹. Do chất lượng cá ngừ nguyên
 80 liệu giảm, dẫn đến cá ngừ xuất khẩu của Việt Nam
 81 có chất lượng thấp⁴. Về phương thức tổ chức khai
 82 thác cá ngừ, các ngư hộ chủ yếu hoạt động độc lập,
 83 quy mô nhỏ lẻ, thiếu tính liên kết, hợp tác trong sản
 84 xuất, làm giảm hiệu quả kinh tế¹. Hiệp hội chế biến
 85 và xuất khẩu thủy sản Việt Nam cho biết trong hoạt
 86 động xuất khẩu, các doanh nghiệp chế biến còn gặp
 87 nhiều khó khăn, thách thức, trong đó tình trạng thiếu
 88 nguyên liệu đang là khó khăn lớn nhất⁵. Ngoài ra,
 89 Hiệp hội cá ngừ cho biết tỷ lệ lao động bỏ việc trong
 90 các doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu cá ngừ hàng
 91 năm cao do tiền lương thấp, trong khi môi trường làm
 92 việc lại khắc nghiệt. Từ năm 2017, Việt Nam bị EC
 93 cảnh báo thẻ vàng do vi phạm khai thác IUU, khiến
 94 cho xuất khẩu hải sản nói chung và cá ngừ nói riêng
 95 gặp nhiều khó khăn. Sự thay đổi của các yếu tố kinh tế

xã hội, kể cả chính trị, ... đã khiến cho cầu nhập khẩu
 cá ngừ của các thị trường biến động không ổn định.
 Lạm phát tăng cao ở các thị trường như Mỹ và các
 nước EU trong các năm 2021 và 2022 khiến cầu nhập
 khẩu cá ngừ từ các thị trường giảm mạnh⁵. Tình hình
 chiến sự Nga – Ukraina khiến cho giá dầu thế giới tăng
 cao, trong khi Việt Nam là quốc gia phụ thuộc nhiều
 vào giá dầu thế giới. Ở thị trường Mỹ và EU, mức độ
 cạnh tranh trên thị trường luôn gay gắt khi có khoảng
 hơn 100 quốc gia xuất khẩu cá ngừ đóng hộp vào các
 thị trường này, trong đó các đối thủ như Thái Lan,
 Ecuador, Tây Ban Nha, ... là những nước xuất khẩu cá
 ngừ có quy mô lớn hơn rất nhiều so với Việt Nam,
 đặc biệt tại thị trường EU, Ecuador và các nước xuất
 khẩu cá ngừ trong khối như Tây Ban Nha, Hà Lan,
 Italia, ... còn có lợi thế về thuế quan ưu đãi ở mức 0%
 và khoảng cách địa lý gần hơn rất nhiều so với Việt
 Nam. Trong giai đoạn này, tình hình kinh tế thế giới
 cũng như trong nước có nhiều biến động, nhất là tác
 động của cuộc suy thoái kinh tế toàn cầu năm 2008,
 tình hình chiến sự thế giới và đại dịch Covid 19. Trong
 thời gian này, ngành khai thác và chế biến, xuất khẩu
 cá ngừ trong nước cũng gặp rất nhiều khó khăn, thách
 thức như sự suy giảm nguồn lợi cá ngừ trong nước^{1,2},
 thị trường có nhiều rào cản và yêu cầu về sản phẩm
 nhập khẩu ngày càng cao như yêu cầu an toàn vệ sinh
 thực phẩm, an toàn lao động, yêu cầu sản phẩm phải
 có xuất xứ thuần túy ở thị trường EU hay phải có truy
 xuất nguồn gốc rõ ràng và có gắn nhãn an toàn cá heo
 ở thị trường Mỹ. Ngoài ra rào cản thuế với mức thuế
 nhập khẩu khá cao ở cả hai thị trường này khiến cho
 xuất khẩu cá ngừ của Việt Nam gặp nhiều khó khăn
 và biến động không ổn định.

Để xác định các yếu tố có ảnh hưởng đến xuất khẩu
 đối với từng mặt hàng cụ thể, nhiều nghiên cứu đã tiếp
 cận mô hình lực hấp dẫn được đề xuất lần đầu bởi Tin-
 bergen năm 1962 vì tính đơn giản và dễ áp dụng đối
 với dữ liệu thương mại có sẵn, có thể giải thích được
 các yếu tố tổng thể chung như GDP, thu nhập, khoảng
 cách địa lý, dân số, các chính sách thương mại giữa hai
 bên, các chính sách quản lý ngành, môi trường sản
 xuất kinh doanh, kể cả các yếu tố như văn hóa, chính
 trị, ... đến luồng thương mại giữa các nước. Đến nay,
 có thể nói đây là mô hình được ứng dụng thành công
 và phổ biến nhất để xác định các yếu tố ảnh hưởng
 đến dòng chảy thương mại của các nước, được nhiều
 nghiên cứu thực hiện như các nghiên cứu⁶⁻¹¹.

Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng mô hình lực
 hấp dẫn cho bộ dữ liệu bảng cân bằng của 12 quốc gia
 nhập khẩu cá ngừ đóng hộp chính và thường xuyên
 của Việt Nam thuộc khu vực thị trường Mỹ và EU
 trong giai đoạn 2007 – 2022 nhằm mục đích để xác
 định xem những yếu tố nào có ảnh hưởng đến xuất

149 khẩu cá ngừ đóng hộp của Việt Nam, từ đó có cơ sở
150 để đề xuất một số hàm ý chính sách góp phần thúc đẩy
151 tăng trưởng xuất khẩu, hướng đến mục tiêu nâng cao
152 hiệu quả và phát triển bền vững cho ngành chế biến
153 và xuất khẩu cá ngừ của Việt Nam trong thời gian tới.
154

155 LÝ THUYẾT VÀ TỔNG QUAN NGHIÊN 156 CỨU

157 Đối với việc xác định các yếu tố ảnh hưởng đến mức
158 độ trao đổi thương mại giữa các nước, mô hình lực
159 hấp dẫn được đề xuất lần đầu tiên bởi Jan Tinbergen
160 vào năm 1962 là mô hình được ứng dụng rộng rãi và
161 thành công nhất. Tinbergen cho rằng trao đổi thương
162 mại giữa hai nước tỷ lệ thuận với quy mô kinh tế của
163 mỗi nước (đo bằng GNP hay GDP), và tỷ lệ nghịch
164 với khoảng cách địa lý giữa hai nước¹². Theo đó, mô
165 hình này được Tinbergen biểu diễn như sau:

$$F_{AB} = G * \frac{M_A * M_B}{D_{AB}} \quad (1)$$

166 Mô hình trên cũng có thể chuyển đổi về dạng tuyến
167 tính bằng cách lấy logarit hai vế như sau:

$$168 \ln(F_{AB}) = \beta \ln(M_A) + \beta \ln(M_B) - \beta \ln(D_{AB}) + \varepsilon \quad (2)$$

169 Trong đó F_{AB} là giá trị trao đổi thương mại giữa quốc
170 gia A và quốc gia B, M_A , M_B là quy mô của mỗi nền
171 kinh tế (đo bằng GNP hoặc GDP của mỗi nền kinh
172 tế), D_{AB} là khoảng cách địa lý giữa hai nước và G là
173 một hằng số, ε là phần dư trong mô hình.

174 Mô hình lực hấp dẫn được đề xuất bởi Tinbergen
175 (1962) là mô hình dạng đơn giản để đo lường mức độ
176 tác động của các yếu tố lên dòng chảy thương mại giữa
177 các quốc gia. Trong bối cảnh thương mại quốc tế ngày
178 càng phát triển, vấn đề hợp tác quốc tế cũng được mở
179 rộng và hoạt động trao đổi thương mại giữa các nước
180 cũng trở nên phức tạp hơn, từ đó phát sinh nhiều yếu
181 tố tác động đến dòng chảy thương mại giữa các nước,
182 đặc biệt là các yếu tố thuộc về chính sách thương mại.
183 Xuất phát từ yêu cầu này, đến nay đã có nhiều nghiên
184 cứu phát triển mô hình lực hấp dẫn bằng cách đưa
185 thêm vào mô hình các yếu tố mới, trong đó mô hình
186 được phát triển bởi¹³ bằng cách đưa thêm biến rào
187 cản đa phương và các biến giả được đánh giá là thành
188 công nhất.

189 Trong số các nghiên cứu phát triển mô hình, một số
190 nghiên cứu thay vì xem xét quy mô GDP của mỗi nền
191 kinh tế có ảnh hưởng thế nào đến mức độ trao đổi
192 thương mại giữa hai nước như nghiên cứu ban đầu
193 của Tinbergen, họ lại xem xét GDP bình quân đầu
194 người của mỗi nước có ảnh hưởng thế nào. Chẳng
195 hạn, Abidin cho rằng GDP bình quân đầu người của
196 của nước nhập khẩu có tác động ngược chiều đến xuất
197 khẩu của Malaysia sang các nước thành viên OIC,

trong khi GDP bình quân đầu người của nước xuất
198 khẩu không ảnh hưởng đáng kể¹¹. Tiếp đó, nghiên
199 cứu của Hassan lại cho thấy rằng GDP bình quân đầu
200 người của nước xuất khẩu và của nước nhập khẩu đều
201 có tác động tích cực đến mức độ trao đổi thương mại
202 giữa các nước thuộc nhóm Hội đồng Hợp tác Vùng
203 Vịnh (GCC)¹⁰
204

Lý thuyết lợi thế tuyệt đối của Adam Smith cho rằng
205 dòng chảy thương mại sẽ dịch chuyển từ quốc gia có
206 chi phí sản xuất thấp sang nơi có chi phí sản xuất
207 cao. Quan điểm của Adam Smith có thể mở rộng
208 ra, thương mại sẽ dịch chuyển từ quốc gia có lợi thế
209 tuyệt đối về các yếu tố sản xuất như chi phí rẻ, nguyên
210 liệu dồi dào,...sang các nước có ít lợi thế hơn. Do
211 đó, một số nghiên cứu cho thấy các yếu tố như chi
212 phí sản xuất¹⁴, năng suất lao động^{15,16}, nguồn cung
213 trong nước¹⁷⁻¹⁹, là những yếu tố có ảnh hưởng đến
214 mức độ trao đổi thương mại giữa các nước. Ngoài ra,
215 một số nghiên cứu còn cho thấy các yếu tố thuộc về
216 điều kiện tự nhiên, xã hội cũng ảnh hưởng đến xuất
217 khẩu, chẳng hạn có đường biên giới chung^{20,21}, có sử
218 dụng ngôn ngữ chung^{21,22} giữa nước xuất khẩu và
219 nước nhập khẩu, hay mức độ tăng dân số của nước
220 nhập khẩu^{10,23}.
221

Với sự phát triển nhanh chóng của thương mại quốc
222 tế, cùng với sự hiện đại hóa của khoa học công nghệ
223 diễn ra nhanh chóng và sự hội nhập sâu rộng của nền
224 kinh tế toàn cầu, các yếu tố thuộc về những lợi thế
225 tuyệt đối của mỗi quốc gia có thể dễ dàng bị sao chép
226 hoặc thay thế. Để có thể tồn tại và phát triển được, các
227 nhà xuất khẩu có xu hướng kết hợp cả cạnh tranh dựa
228 trên những lợi thế tuyệt đối hay tương đối mà mình có
229 và cạnh tranh dựa trên cơ chế cạnh dịch giữa các bên
230 tham gia thương mại, do đó các nghiên cứu gần đây đã
231 đề cập đến nhiều yếu tố liên quan đến các chính sách,
232 thể chế thuộc môi trường vi mô hay môi trường vĩ mô
233 xem có tác động như thế nào đến dòng chảy thương
234 mại giữa các nước, chẳng hạn như Chính sách quản
235 lý ngành²⁴ tỷ giá hối đoái^{23,25}; rào cản thuế quan^{19,21}
236 rào cản phi thuế²⁶; Tự do thương mại^{21,27}. Một số
237 nghiên cứu khác còn cho thấy các yếu tố thuộc về môi
238 trường cũng có ảnh hưởng đến xuất khẩu, chẳng hạn
239 như tình trạng tham nhũng của nước nhập khẩu^{11,23}
240 và của nước xuất khẩu²³.
241

Đối với lĩnh vực nghiên cứu về xuất khẩu sản phẩm
242 thủy sản, nhiều nghiên cứu thực nghiệm cũng dùng
243 mô hình lực hấp dẫn để xác định các yếu tố ảnh hưởng
244 đến xuất khẩu. Năm 2015, Hidayati và cộng sự sử
245 dụng mô hình lực hấp dẫn để xác định các yếu tố ảnh
246 hưởng đến xuất khẩu cá ngừ của Indonesia trên thị
247 trường Nhật Bản. Kết quả cho thấy giá xuất khẩu, tỷ
248 giá hối đoái, khối lượng xuất khẩu cá ngừ năm trước
249 có tác động cùng chiều đến xuất khẩu cá ngừ năm hiện
250

251 tại. Đặc biệt trong nghiên cứu này, tác giả kiểm chứng
 252 được rằng yếu tố luật pháp có tác động tích cực đến
 253 xuất khẩu cá ngừ đông lạnh và cá ngừ chế biến của In-
 254 donesia, đây chính là điểm mới của nghiên cứu này so
 255 với các nghiên cứu trước đó²⁴. Năm 2021, Sanny và
 256 các cộng sự cũng dùng mô hình lực hấp dẫn xác định
 257 các yếu tố ảnh hưởng đến xuất khẩu tôm của Indone-
 258 sia sang thị trường Mỹ. Kết quả cho thấy GDP của
 259 nước nhập khẩu và khoảng cách địa lý có tác động cản
 260 trở xuất khẩu, trong khi dân số của nước nhập khẩu
 261 và tỷ giá có tác động thúc đẩy xuất khẩu²⁵. Đến năm
 262 2024, nghiên cứu của Nga và cộng sự sử dụng mô hình
 263 lực hấp dẫn để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến cá
 264 ngừ đóng hộp của Việt Nam sang các thị trường xuất
 265 khẩu quan trọng gồm Mỹ, EU, Canada và Nhật Bản
 266 trong giai đoạn 2007 - 2021. Kết quả cho thấy dân số
 267 của nước nhập khẩu, tỷ giá của nước xuất khẩu, khối
 268 lượng cá ngừ khai thác của nước xuất khẩu và việc lựa
 269 chọn thị trường phù hợp có tác động thúc đẩy xuất
 270 khẩu, trong khi đó thuế nhập khẩu có tác động cản
 271 trở rất lớn đến xuất khẩu cá ngừ đóng hộp của Việt
 272 Nam đến các thị trường này⁴.

273 Như vậy dựa trên cơ sở nghiên cứu ban đầu của Tin-
 274 bergen, đến nay các nghiên cứu mở rộng mô hình đã
 275 xác định được rất nhiều yếu tố có tác động đến dòng
 276 chảy thương mại giữa các nước, có thể chia làm hai
 277 nhóm, bao gồm nhóm các yếu tố tác động về phía
 278 cung xuất khẩu và nhóm các yếu tố tác động về phía
 279 cầu nhập khẩu.

280 PHƯƠNG PHÁP VÀ DỮ LIỆU NGHIÊN 281 CỨU

282 Phương pháp nghiên cứu

283 Trong nghiên cứu này, mô hình lực hấp dẫn được tác
 284 giả sử dụng để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến xuất
 285 khẩu cá ngừ đóng hộp của Việt Nam tại thị trường Mỹ
 286 và EU.

287 Theo Tinbergen, năng lực sản xuất trong nước là yếu
 288 tố quyết định quan trọng đến mức độ trao đổi thương
 289 mại giữa hai nước²⁸. Đối với xuất khẩu cá ngừ, sản
 290 lượng khai thác cá ngừ trong nước ảnh hưởng đến
 291 quy mô ngành xuất khẩu của quốc gia. Việc khai thác
 292 cá ngừ trong nước để chế biến xuất khẩu sẽ giúp cho
 293 quốc gia xuất khẩu ít phải phụ thuộc vào nguồn cá ngừ
 294 nguyên liệu nhập khẩu từ nước ngoài, giúp quốc gia
 295 xuất khẩu tiết kiệm chi phí vận chuyển, đồng thời còn
 296 đáp ứng tốt hơn về yêu cầu nguồn gốc xuất xứ của sản
 297 phẩm xuất khẩu, đặc biệt là đối với những thị trường
 298 yêu cầu sản phẩm nhập khẩu phải có nguồn gốc xuất
 299 xứ khắt khe như Mỹ và EU. Việt Nam cũng là quốc
 300 gia có nguồn lợi cá ngừ khai thác nội địa hàng năm
 301 tương đối lớn, phục vụ cho cá tiêu thụ trong nước và

302 chế biến xuất khẩu. Trong giai đoạn 2007 – 2021, bình
 303 quân mỗi năm Việt Nam khai thác 82836 nghìn tấn
 304 cá ngừ. Thực tế cũng cho thấy các nước xuất khẩu cá
 305 ngừ hàng đầu thế giới như Thái Lan, Ecuador, Trung
 306 Quốc, Tây Ban Nha,... đều là những nước có nguồn lợi
 307 cá ngừ khai thác hàng năm dồi dào do có tài nguyên
 308 biển phong phú. Do vậy, giả thuyết nghiên cứu thứ
 309 nhất được tác giả đề xuất như sau:

H1: Khối lượng cá ngừ khai thác trong nước có ảnh
 310 hưởng đến xuất khẩu cá ngừ của Việt Nam sang thị
 311 trường Mỹ và EU.
 312

Trong nghiên cứu nền tảng của Tinbergen, (1962),
 313 khoảng cách địa lý là yếu tố làm cản trở trao đổi
 314 thương mại giữa hai nước. Khoảng cách xa sẽ tăng
 315 thêm chi phí vận chuyển, từ đó làm hạn chế khả năng
 316 cạnh tranh xuất khẩu^{28,29}. Tuy nhiên trong thực tế,
 317 việc lựa chọn thị trường là rất quan trọng để có thể
 318 đẩy mạnh xuất khẩu. Ngoài yếu tố khoảng cách địa
 319 lý, các yếu tố khác như các chính sách của nước nhập
 320 khẩu, sự phù hợp của sản phẩm với thị trường, mức
 321 độ cạnh tranh trên thị trường cũng có vai trò quyết
 322 định quan trọng. Điều này dẫn đến việc có thể có
 323 một số thị trường xa hơn lại có nhiều thuận lợi cho
 324 nhà xuất khẩu có thể nâng cao sức cạnh tranh hơn ở
 325 các thị trường có khoảng cách gần. Để kiểm nghiệm
 326 khoảng cách địa lý hay việc lựa chọn thị trường nhập
 327 khẩu có phải là yếu tố ảnh hưởng quan trọng đến quy
 328 mô thương mại cá ngừ từ Việt Nam sang thị trường
 329 Mỹ và EU hay không, tác giả đề xuất tiếp thuyết
 330 nghiên cứu thứ hai như sau:
 331

H2: Khoảng cách địa lý hay việc lựa chọn thị trường
 332 xuất khẩu có ảnh hưởng đến xuất khẩu cá ngừ đóng
 333 hộp của Việt Nam sang thị trường nhập khẩu.
 334

Mặc dù chưa thống nhất quan điểm, nhưng đa phần
 335 các nghiên cứu thực nghiệm trong thời gian qua cho
 336 rằng yếu tố tỷ giá hối đoái có vai trò quan trọng quyết
 337 định mức độ trao đổi thương mại của các nước^{23,30}.
 338 Ngược lại, một số nghiên cứu không ủng hộ quan
 339 điểm này, và cho rằng tỷ giá hối đoái không có tác
 340 động đáng kể đến quy mô xuất khẩu^{16,17}. Còn theo
 341 lý thuyết Mundell-Fleming với giả định thị trường
 342 cạnh tranh hoàn hảo thì cho rằng trong trường hợp
 343 các nền kinh tế mở và nhỏ, tỷ giá hối đoái tăng dẫn
 344 đến giảm năng lực cạnh tranh xuất khẩu, và giảm khả
 345 năng xuất khẩu. Nghiên cứu của¹¹ cũng cho thấy rằng
 346 tỷ giá hối đoái có tác động ngược chiều đến xuất khẩu
 347 từ Malaysia sang các nước thành viên OIC. Để kiểm
 348 nghiệm cho trường hợp xuất khẩu cá ngừ đóng hộp
 349 của Việt Nam, giả thuyết nghiên cứu thứ ba được tác
 350 giả đề xuất như sau:
 351

H3: Tỷ giá hối đoái có ảnh hưởng đến xuất khẩu cá
 352 ngừ đóng hộp của Việt Nam sang thị trường Mỹ và
 353 EU.
 354

355 Trong điều kiện phát triển mạnh mẽ của thương mại
 356 quốc tế, các bên tham gia thương mại có xu hướng
 357 điều tiết cung cầu xuất nhập khẩu qua cơ chế mậu
 358 dịch với bên tham gia. Lúc này các chính sách hợp
 359 tác thương mại với nước đối tác^{31,32} hay xây dựng
 360 những rào chắn thương mại như thuế quan nhập
 361 khẩu^{33,34}, các rào cản phi thuế quan²⁶, đều có ảnh
 362 hưởng đến dòng chảy thương mại từ nước xuất khẩu
 363 sang nước nhập khẩu. Đối với cá ngừ đóng hộp xuất
 364 khẩu của Việt Nam tại thị trường Mỹ trong giai đoạn
 365 2007 - 2022, thuế suất nhập khẩu trung bình là trên
 366 10%/năm, còn tại thị trường EU, thuế suất nhập khẩu
 367 trung bình trong giai đoạn này khoảng 20%/năm, đây
 368 là mức thuế cao và đang là rào cản lớn đối với cá ngừ
 369 đóng hộp của Việt Nam tại các thị trường này. Đến
 370 cuối năm 2022, Việt Nam đã kí kết thành công 15 FTA
 371 và có 3 FTA đang trong giai đoạn đàm phán. Việc
 372 kí kết các hiệp định FTA mang lại nhiều cơ hội cho
 373 ngành chế biến và xuất khẩu thủy sản của Việt Nam
 374 nói chung, trong đó có cá ngừ, nhất là cơ hội được
 375 hưởng các mức thuế suất nhập khẩu ưu đãi. Ở thị
 376 trường EU, hiệp định EVFTA kí kết năm 2020 được
 377 kỳ vọng sẽ mang lại nhiều cơ hội cho xuất khẩu thủy
 378 sản của Việt Nam. Do đó, hai giả thuyết nghiên cứu
 379 tiếp theo được tác giả đề xuất như sau:
 380 H4: Thuế suất nhập khẩu cá ngừ là yếu tố có ảnh
 381 hưởng đến xuất khẩu của Việt Nam sang nước đối tác.
 382 H5: Tư cách thành viên FTA thương mại của hai nước
 383 là yếu tố ảnh hưởng đến xuất khẩu cá ngừ đóng hộp
 384 của Việt Nam sang nước đối tác.
 385 Tiếp theo, nhiều nghiên cứu đã cho thấy xuất khẩu
 386 hàng hóa của các nước phụ thuộc vào dân số của nước
 387 nhập khẩu [14,23]. Thông thường, sự tăng lên của dân
 388 số kéo theo tăng sức mua, và ngược lại. Do đó, tác giả
 389 đề xuất giả thuyết nghiên cứu thứ 6 như sau:
 390 H6: Dân số của nước nhập khẩu có ảnh hưởng đến
 391 xuất khẩu cá ngừ của Việt Nam.
 392 Tiếp đó, cũng theo lý thuyết về cầu, thu nhập có ảnh
 393 hưởng đến sức mua đối với hàng hóa. Thông thường
 394 đối với các hàng hóa cao cấp với chất lượng cao, thu
 395 nhập thường có mối quan hệ cùng chiều với sức mua.
 396 Ngược lại, đối với hàng hóa thông thường và có chất
 397 lượng thấp, đặc biệt là khi có nhiều loại hàng hóa có
 398 khả năng thay thế khác với chất lượng cao hơn, thu
 399 nhập sẽ có mối quan hệ ngược chiều với sức mua³⁵.
 400 Do đó, giả thuyết nghiên cứu thứ bảy được đề xuất
 401 như sau:
 402 H7: GDP thực bình quân đầu người của nước nhập
 403 khẩu có ảnh hưởng đến xuất khẩu cá ngừ đóng hộp
 404 của Việt Nam.
 405 Cuối cùng, tác giả xem xét đến yếu tố “thẻ vàng” của
 406 EC đối với Việt Nam do vi phạm quy định khai thác
 407 thủy sản IUU từ ngày 23/10/2017. Thông tin từ VCCI

cho biết, “thẻ vàng” đã tác động trực tiếp và gần như
 lập tức đến xuất khẩu hải sản của Việt Nam. Trong
 4 năm sau khi Việt Nam bị cảnh báo thẻ vàng, xuất
 khẩu hải sản của Việt Nam vào EU đã giảm sút đáng
 kể. Đối với cá ngừ đóng hộp, giá trị xuất khẩu sang thị
 trường EU năm 2018 cũng giảm 0,098% so với năm
 2017, sang năm 2019 giảm đến 15,416% so với năm
 2018. Từ khi bị cảnh báo thẻ vàng, hải sản của Việt
 Nam xuất khẩu đi EU bị tiến kiểm 100%. Hậu quả là
 làm chi phí xuất khẩu tăng lên, số lượng giảm xuống
 do thời gian giao hàng kéo dài lên 10 – 15 ngày thay vì
 trước đây được thông quan tự động, ảnh hưởng đến
 thời gian giao nhận hàng. Ngoài ra, khách hàng tại
 EU cũng e ngại việc bị phạt theo quy định IUU, gây ra
 nhiều khó khăn cho cả phía xuất và nhập khẩu. Trên
 bình diện quốc tế, thẻ vàng của EC đã đặt ra rủi ro,
 làm xói mòn danh tiếng của Việt Nam và làm suy giảm
 quan hệ thương mại quốc tế với các nước đối tác. Tất
 cả những tác động tiêu cực này rõ ràng làm giảm sức
 cạnh tranh của hàng hải sản xuất khẩu từ Việt Nam
 nói chung. Do đó, giả thuyết nghiên cứu cuối cùng
 được tác giả đề xuất như sau:

H8: Thẻ vàng của EC có ảnh hưởng đến xuất khẩu cá
 ngừ đóng hộp của Việt Nam tại thị trường Mỹ và EU.
 Như vậy, mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng
 đến xuất khẩu cá ngừ đóng hộp của Việt Nam tại thị
 trường Mỹ và EU được đề xuất như sau:

$$\ln EX_{ijt} = \beta_0 + \beta_1 \ln Q_{vt} + \beta_2 D_{jvt} + \beta_3 \ln EX_{cvt} + \beta_4 T_{jvt} + \beta_5 FTA_{vjt} + \beta_6 \ln POP_{jt} + \beta_7 \ln GDP_{pjt} + \beta_8 C_{jvt} + \varepsilon \quad (3)$$

Trong đó: β_0 là hệ số chặn của mô hình;

ε là sai số của mô hình;

\ln : logarit tự nhiên;

$\beta_1, \beta_2, \dots, \beta_8$ là các hệ số hồi quy của mô hình.

Các biến trong mô hình nghiên cứu ở phương trình

(3) được giải thích như ở Bảng 1.

Về mô hình kinh tế lượng được sử dụng để ước lượng
 mức độ tác động của các biến độc lập đến biến phụ
 thuộc đối với dữ liệu bảng, đến nay đã được nhiều
 nghiên cứu quan tâm nhưng chưa có sự thống nhất
 trong các kỹ thuật ước lượng đối với mô hình này^{35,36}.
 Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu thực nghiệm cho thấy
 các ước lượng với phương pháp bình phương nhỏ
 nhất (Ordinary Least Squares- OLS), mô hình hiệu
 ứng cố định (Fixed Effects Model - FEM) và mô hình
 hiệu ứng ngẫu nhiên (Random Effects Model - REM)
 là các phương pháp ước lượng phù hợp với dữ liệu
 bảng để lượng hóa mức độ tác động của các biến độc
 lập đến biến phụ thuộc^{37,38}, kể cả trong trường hợp
 bộ dữ liệu có kích thước nhỏ^{39,40}. Do đó trong nghiên
 cứu này, tác giả sử dụng một số kiểm định về độ phù
 hợp của các mô hình hồi quy OLS, FEM và REM, sau
 đó lựa chọn mô hình phù hợp nhất trong số các mô

Bảng 1: Giải thích các biến nghiên cứu

Tên biến	Giải thích	Đơn vị tính	Nguồn tham khảo	Chiều hướng/kỳ vọng chiều hướng tác động
EXijt	Kim ngạch xuất khẩu cá ngừ đóng hộp của Việt Nam sang nước đối tác j trong năm t	1000 USD		
Qvt	Khối lượng cá ngừ khai thác trong nước của Việt Nam năm t	Tấn	Nga & Xoan, 2024 ⁴	+
Dvj	Khoảng cách địa lý từ Việt Nam đến nước đối tác j	km	Tinbergen, 1962 ¹²	-
EXCvt	Tỷ giá hối đoái danh nghĩa của Việt Nam năm t	VND/USD	Nga & Xoan, 2024 ⁴ , Sanny và cộng sự, 2021 ²⁸ , Pratiwi và cộng sự, 2021 ³⁵	+
Tjvt	Thuế suất nhập khẩu cá ngừ đóng hộp của nước đối tác j áp dụng cho Việt Nam năm t.	%	Dhiman và cộng sự, 2019 ³⁶ , Assoua và cộng sự, 2022 ¹⁷	-
POPjt	Dân số của nước đối tác nhập khẩu j năm t	Người	Obeng và cộng sự, 2023 ²³ , Abafita và cộng sự, 2021 ²⁵	+
GDPjt	GDP thực bình quân đầu người của nước nhập khẩu j năm t	1000 USD	Abidin và cộng sự, 2013 ¹¹ , Hassan, 2019 ¹⁰	-
FTAvjt	Biến giả: Phản ánh Việt Nam và nước đối tác có kí kết FTA thương mại hay không.	1 nếu Việt Nam và nước đối tác có kí kết FTA, 0 cho trường hợp còn lại.	Irshad và cộng sự, (2018) ²²	-
Cjvt	Biến giả: Phản ánh Việt Nam có bị nước đối tác cảnh báo thẻ vàng hay không.	1 nếu Việt Nam bị nước đối tác cảnh báo thẻ vàng, 0 cho trường hợp còn lại.	Đề xuất của tác giả	-

461 hình này để ước lượng mức độ tác động của các biến
 462 độc lập đến biến phụ thuộc. Tiếp theo, thực hiện một
 463 số kiểm định cần thiết khác để kiểm tra độ tin cậy của
 464 các kết quả hồi quy (hiện tượng phương sai của sai số
 465 thay đổi, hiện tượng tự tương quan giữa các biến trong
 466 mô hình và hiện tượng phụ thuộc chéo giữa các biến).
 467 Cuối cùng, tìm cách khắc phục các sai lệch trong kết
 468 quả ước lượng mô hình do các lỗi này gây ra (nếu có)
 469 bằng các phương pháp phù hợp cho từng trường hợp
 470 cụ thể.

471 **Dữ liệu và nguồn thu thập dữ liệu nghiên**
 472 **cứu**

473 Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu bảng cân bằng gồm
 474 192 quan sát cho 12 nước nhập khẩu, bao gồm Mỹ, và
 475 11 quốc gia nhập khẩu cá ngừ đóng hộp từ Việt Nam
 476 thuộc khu vực EU trong giai đoạn 16 năm, từ 2007

– 2022. Đây là giai đoạn xuất khẩu cá ngừ đóng hộp 477
 của Việt Nam sang thị trường Mỹ và EU có sự tăng 478
 trưởng mạnh nhưng cũng có nhiều biến động do ảnh 479
 hưởng của suy thoái kinh tế toàn cầu, tình hình chiến 480
 sự thế giới, dịch bệnh và các thay đổi nghề cá trong 481
 nước. Các nước nhập khẩu cá ngừ đóng hộp được 482
 chọn là các nhà nhập khẩu chủ yếu và thường xuyên 483
 của Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu, chiếm 85,18 484
 % tổng giá trị xuất khẩu cá ngừ của Việt Nam sang Mỹ 485
 và EU trong giai đoạn này để đảm bảo dữ liệu có tính 486
 đồng nhất cao và có thể được thu thập một cách đầy 487
 đủ nhất. 488

Nguồn thu thập dữ liệu: Đối với dữ liệu về kim ngạch 489
 xuất khẩu cá ngừ của các nước và thuế suất nhập khẩu 490
 cá ngừ được thu thập từ Trung tâm thương mại quốc 491
 tế (Trade Map); dữ liệu về dân số của các nước, GDP 492
 thực bình quân đầu người của các nước, tỷ giá hối đoái 493

494 của Việt Nam được thu thập từ Ngân hàng thế giới; dữ
 495 liệu về Khối lượng cá ngừ khai thác trong nước của
 496 Việt Nam được thu thập từ Vụ khai thác thủy sản; Số
 497 liệu về khoảng cách địa lý giữa Việt Nam đến các nước
 498 đối tác được thu thập từ Thomson Reuters. Thông tin
 499 về các hiệp định thương mại FTA mà Việt Nam kí kết
 500 với các nước thu thập từ Trung tâm WTO - VCCI (w
 501 ww.trungtamwto.vn).

502 KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO 503 LUẬN

504 Trước hết, thực hiện kiểm định đa cộng tuyến để thấy
 505 sự phụ thuộc giữa các biến độc lập trong mô hình
 506 nghiên cứu. Kết quả kiểm định cho thấy các biến độc
 507 lập đều có hệ số VIF < 5, (Bảng 2), như vậy không xảy
 508 ra hiện tượng đa cộng tuyến quá cao giữa các biến độc
 509 lập trong mô hình^{40,41}. Do đó các biến này được đưa
 510 vào mô hình để ước lượng mức độ tác động đến biến
 511 phụ thuộc.

Bảng 2: Kết quả kiểm định đa cộng tuyến

Biến	Hệ số VIF
LnQ _{vt}	3,63
LnD _{jvt}	4,74
LnEXC _{vt}	3,20
T _{jvt}	2,97
C _{jvt}	2,90
LnPOP _{jt}	2,43
FTA _{vjt}	1,77
LnGDP _{pjt}	1,04
Hệ số VIF trung bình	2,84

Nguồn: Kết quả trích xuất từ Stata

512 Tiếp theo, thực hiện ước lượng hồi quy với các mô
 513 hình OLS, REM và FEM, kết quả cho thấy các ước
 514 lượng của từng mô hình này đều có hệ số prob = 0,000,
 515 hệ số giải thích của các mô hình R² lần lượt là 0,606,
 516 0,591 và 0,138, cho thấy các mô hình OLS, FEM, REM
 517 đều phù hợp để ước lượng mức độ tác động của các
 518 biến độc lập đến biến phụ thuộc (Bảng 3). Do đó, một
 519 số kiểm định sẽ được thực hiện nhằm lựa chọn mô
 520 hình tốt nhất trong số các mô hình OLS, FEM và REM
 521 để ước lượng mức độ tác động của các biến độc lập
 522 đến biến phụ thuộc. Đầu tiên là so sánh mô hình FEM
 523 và REM. Điểm khác biệt giữa hai mô hình này được
 524 thể hiện ở sự biến động giữa các đơn vị (các quốc gia
 525 nhập khẩu). Nếu sự biến động giữa các đơn vị được
 526 giả định là có tương quan đến biến độc lập trong mô
 527 hình ảnh hưởng cố định (FEM) thì trong mô hình ảnh

528 hưởng ngẫu nhiên (REM), sự biến động giữa các đơn
 529 vị được giả định là ngẫu nhiên và không tương quan
 530 đến các biến giải thích. Do đó để so sánh giữa FEM và
 531 REM, tác giả thực hiện kiểm định Hausman để kiểm
 532 định giả thuyết H0: không có sự tương quan giữa biến
 533 độc lập với sai số ngẫu nhiên. Kết quả cho hệ số prob
 534 = 0,475 > α = 0,05, như vậy chấp nhận giả thuyết H0,
 535 kết luận không có sự tương quan giữa biến độc lập với
 536 sai số ngẫu nhiên. Kết quả này phù hợp với giả định
 537 của mô hình REM. Như vậy trong nghiên cứu này,
 538 ước lượng với mô hình REM sẽ tốt hơn mô hình FEM.
 539 Tiếp theo, để so sánh giữa mô hình OLS và REM, thực
 540 hiện các kiểm định kiểm định Breusch - Pagan La-
 541 grangian để kiểm định về sự tồn tại của các hiệu ứng
 542 ngẫu nhiên trong mô hình. Kết quả cho hệ số prob =
 543 0,000 < α = 0,05, do đó chấp nhận giả thuyết H0, kết
 544 luận có tồn tại hiệu ứng ngẫu nhiên trong mô hình.
 545 Kết quả này cũng phù hợp với giả định của mô hình
 546 REM, do đó trong nghiên cứu này, ước lượng với mô
 547 hình REM tốt hơn mô hình OLS. Như vậy, mô hình
 548 REM được tác giả dùng để ước lượng mức độ tác động
 549 của các biến độc lập đến biến phụ thuộc. Kết quả ước
 550 lượng các mô hình như trong Bảng 3.

551 Tiếp theo, thực hiện các kiểm định đối với mô hình
 552 REM để kiểm tra độ tin cậy của kết quả hồi quy, bao
 553 gồm: Thứ nhất, thực hiện kiểm định Pesaran về hiện
 554 tượng phụ thuộc chéo giữa các nước nhập khẩu trong
 555 mô hình dữ liệu bảng, để kiểm tra xem các quốc gia
 556 có thể bị ảnh hưởng bởi các yếu tố kinh tế chung hay
 557 không. Kết quả kiểm định cho hệ số pvalue = 0,432
 558 > α = 0,05, như vậy chấp nhận giả thuyết H0, kết
 559 luận không xảy ra hiện tượng phụ thuộc chéo giữa các
 560 nước nhập khẩu trong mô hình. Thứ hai, kiểm định
 561 Wooldridge để kiểm tra về sự tương quan giữa các
 562 biến độc lập trong mô hình hồi quy, kết quả cho hệ số
 563 pvalue = 0,003 < α = 0,05. Kết quả này cho thấy có sự
 564 tương quan giữa các biến độc lập trong mô hình. Thứ
 565 ba, kiểm định nhân tử Breusch và Pagan Lagrangian
 566 để kiểm tra hiện tượng phương sai của sai số thay đổi
 567 trong các biến độc lập, kết quả cho hệ số Prob = 0,000
 568 < α = 0,05, như vậy mô hình có xảy ra hiện tượng
 569 phương sai của sai số thay đổi (Bảng 3). Điều này vi
 570 phạm giả thiết đối với mô hình REM và có thể làm
 571 sai lệch kết quả ước lượng đối với mô hình này. Để
 572 khắc phục các sai lệch của kết quả ước lượng qua mô
 573 hình REM, tác giả sử dụng phương pháp ước lượng
 574 bình phương bé nhất tổng quát (FGLS) vì phương
 575 pháp này có thể hiệu chỉnh sai lệch gây ra bởi hiện
 576 tượng phương sai của sai số thay đổi và hiện tượng
 577 tự tương quan trong các mô hình hồi quy đối với dữ
 578 liệu bảng^{37,42}. Kết quả ước lượng mô hình như trong
 579 Bảng 4.

Bảng 3: Kết quả ước lượng mô hình

Các biến	OLS		FEM		REM	
	Hệ số	Giá trị xác suất p	Hệ số	Giá trị xác suất p	Hệ số	Giá trị xác suất p
LnQvt	0,741***	0,052	0,868*	0,004	0,742**	0,013
Tjvt	-9,690*	0,000	-8,867	0,154	-7,311	0,105
LnGDPpjt	-0,199**	0,028	-2,353*	0,006	-0,403	0,151
LnEXCvt	2,304**	0,042	2,364*	0,008	2,316*	0,009
LnPOPjt	0,363*	0,000	-2,206	0,352	0,350	0,208
Cjvt	-0,112	0,372	-0,042	0,677	-0,105	0,287
FTAjvt	0,020	0,885	0,054	0,670	0,050	0,668
LnDjv	1,326	0,262	-	-	2,530	0,445
_cons	-15,325	0,011	17,464	0,338	-19,600	0,131
R2	0,606		0,138		0,591	
Prob	0,000		0,000		0,000	
Kiểm định nhân tử Breusch và Pagan Lagrangian				0,000		
Kiểm định Wooldridge				0,003		
Kiểm định Pesaran				0,432		
Kiểm định Hausman				0,475		

Ghi chú: * p < 0,01; **p < 0,05; ***<0,1

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả

Bảng 4: Kết quả ước lượng mô hình FGLS

Các biến	Hệ số	Sai số chuẩn	Giá trị kiểm định t	Giá trị xác suất p
LnQvt	0,741**	0,370	2,00	0,045
Tjvt	-9,690*	1,953	-4,96	0,000
LnGDPpjt	-0,199**	0,088	-2,26	0,024
LnEXCvt	2,304**	1,099	2,10	0,036
LnPOPjt	0,363*	0,084	4,35	0,000
Cjvt	-0,112	0,122	-0,92	0,359
FTAjvt	0,020	0,132	0,15	0,882
LnDjv	1,326	1,150	1,15	0,249
_cons	-15,325*	5,855	-2,62	0,009

Ghi chú: * p < 0,01; **p < 0,05

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả

580 Kết quả nghiên cứu ở Bảng 4 cho thấy có 5 yếu tố có
 581 ảnh hưởng đến xuất khẩu cá ngừ của Việt Nam sang
 582 các thị trường Mỹ và EU, cụ thể như sau:
 583 Thứ nhất, yếu tố sản lượng cá ngừ khai thác trong
 584 nước hàng năm (LnQ_{vt}) có ảnh hưởng cùng chiều với
 585 xuất khẩu cá ngừ sang các nước. Điều này rất dễ hiểu
 586 bởi nguyên liệu để chế biến và xuất khẩu cá ngừ của
 587 Việt Nam phần lớn vẫn là từ khai thác trong nước.
 588 Kết quả này cho thấy tăng quy mô xuất khẩu có thể
 589 đạt được thông qua tăng cường lực khai thác cá ngừ
 590 nội địa. Tuy nhiên về lâu dài, điều này không thể duy
 591 trì bởi hiện nay cường lực khai thác cá ngừ của Việt
 592 Nam đã vượt qua mức khai thác tối ưu, cần được giảm
 593 bớt khai thác để đảm bảo phát triển bền vững. Do đó
 594 để tăng quy mô xuất khẩu, có thể tăng nhập khẩu cá
 595 ngừ nguyên liệu từ nước ngoài, hoặc cách bền vững
 596 hơn là phải nâng cao chất lượng cá ngừ sau khai thác
 597 để tăng tỷ lệ cá ngừ nguyên liệu đủ tiêu chuẩn phục
 598 vụ cho chế biến và xuất khẩu.
 599 Thứ hai, sự mất giá của đồng tiền nội tệ VND, thể hiện
 600 qua mức tăng trong tỷ giá hối đoái có tác dụng kích
 601 thích xuất khẩu cá ngừ. Đây là yếu tố có tác động tích
 602 cực và mạnh nhất đến xuất khẩu cá ngừ của Việt Nam
 603 trong giai đoạn nghiên cứu, cụ thể, khi tỷ giá tăng lên
 604 1% sẽ làm cho xuất khẩu cá ngừ của Việt Nam tăng lên
 605 2,304%. Đối với một nước đang phát triển nói chung
 606 và Việt Nam nói riêng, tỷ giá hối đoái thường được
 607 điều chỉnh nhiều lần trong năm, nhìn chung đa phần
 608 các lần điều chỉnh là tăng lên. Xét trong giai đoạn
 609 2007 – 2022, tỷ giá trung bình hàng năm liên tục được
 610 đẩy lên, với mức tăng bình quân 2,480%/năm. Theo
 611 xu hướng này, trong thời gian tới tỷ giá vẫn sẽ là một
 612 trong những yếu tố có ảnh hưởng tích cực đến xuất
 613 khẩu cá ngừ đóng hộp của Việt Nam. Như vậy trong
 614 trường hợp xuất khẩu cá ngừ của Việt Nam, tỷ giá tăng
 615 làm tăng sức cạnh tranh của sản phẩm và thúc đẩy
 616 xuất khẩu. Kết quả này cũng phù hợp với đa số các
 617 nghiên cứu khi xem xét tác động của tỷ giá hối đoái
 618 đến xuất khẩu^{25,30}.
 619 Thứ ba, sự tăng lên của dân số nước nhập khẩu khiến
 620 cho cầu nhập khẩu cá ngừ từ Việt Nam tăng. Mặc dù
 621 dân số tăng thường kéo theo tăng cầu đối với hàng
 622 hóa nói chung. Tuy nhiên đối với một loại hàng hóa
 623 nhất định như cá ngừ đóng hộp, dân số tăng kéo theo
 624 cầu đối với hàng hóa tăng cho thấy rằng cá ngừ xuất
 625 khẩu của Việt Nam đang đáp ứng được thị hiếu của
 626 người tiêu dùng ở thị trường nhập khẩu. Dựa trên lý
 627 thuyết vòng đời sản phẩm, kết quả này cũng cho thấy
 628 cá ngừ xuất khẩu của Việt Nam đang ở giai đoạn phát
 629 triển, ngày càng được khách hàng đón nhận cao hơn,
 630 có nhiều triển vọng để đẩy mạnh xuất khẩu trong thời
 631 gian tới.

Thứ tư, thuế suất nhập khẩu cá ngừ có tác động tiêu
 632 cực đến xuất khẩu cá ngừ của Việt Nam. Kết quả
 633 nghiên cứu cũng cho thấy đây là yếu tố có tác động
 634 mạnh nhất đến xuất khẩu cá ngừ, cụ thể khi thuế suất
 635 tăng lên 1% sẽ khiến cho quy mô xuất khẩu cá ngừ
 636 của Việt Nam giảm tới 9,690%. Hiện tại ở thị trường
 637 Mỹ và EU, cá ngừ xuất khẩu của Việt Nam vẫn gặp bất
 638 lợi về thuế quan. Riêng khu vực EU, Việt Nam được
 639 giảm thuế từ năm 2020 nhờ vào hiệp định EVFTA.
 640 Tuy nhiên với lộ trình giảm thuế trong 8 năm đối với
 641 cá ngừ đóng hộp, mức thuế trong các năm 2020 – 2022
 642 vẫn xấp xỉ 20%/năm. Còn tại thị trường Mỹ, cá ngừ
 643 đóng hộp của Việt Nam cũng đang phải chịu mức thuế
 644 trung bình trên 10%/năm. Như vậy nhìn chung ở thị
 645 trường Mỹ và EU, thuế suất nhập khẩu đang là rào
 646 cản rất lớn đối với cá ngừ xuất khẩu của Việt Nam.
 647 Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy rằng những năm
 648 tới khi Việt Nam được giảm thuế sâu hơn và cho đến
 649 khi được miễn thuế hoàn toàn tại thị trường EU, xuất
 650 khẩu cá ngừ của Việt Nam có thể tăng trưởng mạnh
 651 hơn.
 652 Thứ năm, GDP thực bình quân đầu người của nước
 653 nhập khẩu có mối quan hệ ngược chiều với xuất khẩu
 654 cá ngừ của Việt Nam, hay nói cách khác sự tăng lên
 655 của thu nhập ở nước nhập khẩu lại giảm sức mua đối
 656 với cá ngừ xuất khẩu từ Việt Nam. Như vậy kết quả
 657 nghiên cứu này cho thấy cá ngừ đóng hộp xuất khẩu
 658 của Việt Nam là hàng hóa thứ cấp, chất lượng không
 659 cao³⁵. Do đó khi thu nhập của người tiêu dùng tăng,
 660 họ có xu hướng dịch chuyển tiêu dùng sang các loại
 661 hàng hóa khác có chất lượng cao hơn, có khả năng
 662 thay thế cho cá ngừ đóng hộp. Kết quả này cho thấy
 663 Việt Nam cần có nhiều nỗ lực để nâng cao chất lượng
 664 cho sản phẩm cá ngừ xuất khẩu để thúc đẩy xuất khẩu,
 665 nâng cao giá trị và hiệu quả kinh tế.
 666 Các yếu tố còn lại không cho thấy có sự tác động đến
 667 xuất khẩu cá ngừ của Việt Nam trong giai đoạn nghiên
 668 cứu, bao gồm khoảng cách địa lý, việc kí kết hiệp định
 669 tự do thương mại giữa Việt Nam với nước nhập khẩu
 670 và thể vàng của EC do vi phạm khai thác IUU. Như
 671 vậy có thể thấy:
 672 Thứ nhất, khoảng cách địa lý giữa Việt Nam và nước
 673 nhập khẩu không phải là yếu tố quan trọng quyết định
 674 quy mô xuất khẩu cá ngừ của Việt Nam sang các nước
 675 Mỹ và EU. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu còn cho thấy
 676 rằng mối quan hệ giữa khoảng cách địa lý và quy mô
 677 xuất khẩu cá ngừ của Việt Nam là cùng chiều. Mối
 678 quan hệ này là trái ngược so với nghiên cứu nền tảng
 679 ban đầu của Tinbergen, (1962) và rất nhiều nghiên
 680 cứu thực nghiệm sau đó [21,23].
 681 Thứ hai, việc kí kết hiệp định EVFTA với EU có tác
 682 động thúc đẩy xuất khẩu cá ngừ đóng hộp của Việt
 683 Nam nhưng chưa đáng kể. Khi kí kết hiệp định này,
 684

685 cơ hội lớn nhất cho xuất khẩu của Việt Nam sang EU
 686 là được hưởng thuế quan ưu đãi. Tuy nhiên trong giai
 687 đoạn các năm 2020 – 2022, khi mà hiệp định này đã có
 688 hiệu lực, mức thuế nhập khẩu trung bình chung đối
 689 với cá ngừ đóng hộp nhập khẩu từ Việt Nam đã được
 690 giảm xuống, nhưng mức giảm chưa nhiều, cụ thể năm
 691 2019, mức thuế trung bình nhập khẩu cá ngừ đóng
 692 hộp của các nước EU từ Việt Nam là 20,540%, đến
 693 năm 2020 là 20,539%, năm 2021 là 19,385% và năm
 694 2022 là 18%. Do đó, kết quả nghiên cứu cho thấy việc
 695 kí kết hiệp định EVFTA với EU đã có tác động tích cực
 696 đến xuất khẩu cá ngừ đóng hộp của Việt Nam trong
 697 giai đoạn nghiên cứu, nhưng sự tác động này là chưa
 698 lớn.
 699 Thứ ba, yếu tố thê vàng của EC chưa cho thấy có ảnh
 700 hưởng tiêu cực đáng kể đến xuất khẩu cá ngừ đóng
 701 hộp của Việt Nam. Tuy nhiên kết quả ước lượng mô
 702 hình một lần nữa là minh chứng cho thấy tác động
 703 tiêu cực của thê vàng đến xuất khẩu cá ngừ của nước
 704 ta. Thực tế, các chi phí phát sinh do thê vàng, kéo
 705 dài thời gian giao nhận hàng và các hệ lụy khác như
 706 giảm uy tín thương hiệu của sản phẩm đã làm giảm
 707 sức cạnh tranh của cá ngừ xuất khẩu từ Việt Nam. Do
 708 đó các nỗ lực để gỡ cảnh báo thê vàng trong thời gian
 709 tới là cần thiết để nâng cao sức cạnh tranh và hiệu quả
 710 xuất khẩu.

711 KẾT LUẬN VÀ MỘT SỐ GỢI Ý CHÍNH 712 SÁCH

713 Kết luận

714 Nghiên cứu này sử dụng mô hình lực hấp dẫn để xác
 715 định các yếu tố ảnh hưởng đến xuất khẩu cá ngừ của
 716 Việt Nam sang thị trường Mỹ và EU trong giai đoạn
 717 2007 - 2022. Kết quả nghiên cứu đã cung cấp thông
 718 tin về các yếu tố ảnh hưởng đến xuất khẩu cá ngừ đóng
 719 hộp của Việt Nam, giúp doanh nghiệp và cơ quan
 720 quản lý đưa ra các chiến lược phù hợp. Nghiên cứu
 721 còn xác định các thách thức và cơ hội trong xuất khẩu
 722 cá ngừ đóng hộp của Việt Nam, hỗ trợ các nhà hoạch
 723 định chính sách đưa ra giải pháp phù hợp. Ngoài
 724 ra, nghiên cứu cũng đánh giá được tác động của các
 725 chính sách hiện hành (như hiệp định EVFTA, thê
 726 vàng) đến xuất khẩu cá ngừ đóng hộp, từ đó đưa ra
 727 khuyến nghị cho việc điều chỉnh chính sách. Cụ thể,
 728 kết quả ước lượng mô hình lực hấp dẫn chỉ ra rằng các
 729 yếu tố gồm quy mô sản lượng cá ngừ khai thác trong
 730 nước, tỷ giá hối đoái, dân số của nước nhập khẩu có
 731 tác động cùng chiều đến quy mô giá trị xuất khẩu, còn
 732 thuế suất nhập khẩu và thu nhập bình quân đầu người
 733 của nước nhập khẩu có tác động ngược chiều. Ngoài
 734 ra, các yếu tố khác không cho thấy sự tác động rõ ràng,
 735 nhưng cũng cho thấy chiều hướng tác động đến xuất

khẩu cá ngừ đóng hộp của Việt Nam, bao gồm yếu tố
 thê vàng của EC có tác động làm hạn chế xuất khẩu,
 còn việc kí kết hiệp định EVFTA với EU và việc lựa
 chọn thị trường phù hợp (thể hiện qua mối quan hệ
 cùng chiều giữa khoảng cách địa lý với kim ngạch xuất
 khẩu cá ngừ) có tác động thúc đẩy xuất khẩu. Nghiên
 cứu này một lần nữa cho thấy vai trò của yếu tố nguồn
 cung trong nước cũng như yếu tố tỷ giá và rào cản
 thương mại đối với xuất khẩu, vốn là những yếu tố
 mà các nghiên cứu thực nghiệm trước đây cho là có
 vai trò rất quan trọng quyết định quy mô xuất khẩu.
 Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng để lựa chọn thị
 trường phù hợp cho việc xuất khẩu, các yếu tố khác
 như thị hiếu của khách hàng, văn hóa ẩm thực, các
 chính sách của thị trường có thể có vai trò quan trọng
 hơn yếu tố khoảng cách địa lý. Do đó trong nghiên
 cứu này cho thấy khoảng cách địa lý có mối quan hệ
 cùng chiều với kim ngạch xuất khẩu cá ngừ. Điều này
 trái ngược với quy luật của mô hình lực hấp dẫn. Một
 điểm mới khác của nghiên cứu này là có xem xét đến
 yếu tố thê vàng của EC đối với xuất khẩu cá ngừ đóng
 hộp của Việt Nam sang thị trường Mỹ và EU. Kết quả
 cho thấy thê vàng có tác động tiêu cực đến xuất khẩu
 cá ngừ của Việt Nam nhưng chưa thật rõ ràng. Mặc dù
 vậy, thực tế cho thấy thê vàng đã làm giảm sức cạnh
 tranh xuất khẩu do phát sinh thêm các chi phí và suy
 giảm giá trị thương hiệu, xói mòn hình ảnh của các
 sản phẩm hải sản xuất khẩu nói chung của Việt Nam.

Một số gợi ý chính sách

Kết quả nghiên cứu này chỉ ra rằng để có thể thúc
 đẩy xuất khẩu mà vẫn đảm bảo yêu cầu phát triển bền
 vững cho mặt hàng cá ngừ đóng hộp, trong thời gian
 tới Việt Nam cần phải tập trung vào một số vấn đề
 sau:
 Thứ nhất là nâng cao chất lượng sản phẩm cá ngừ khai
 thác, từ đó có thể tăng tỷ lệ cá ngừ nguyên liệu đủ tiêu
 chuẩn xuất khẩu, vừa đáp ứng nhu cầu nguyên liệu
 cho chế biến, vừa nâng cao chất lượng sản phẩm sau
 chế biến để tăng sức cạnh tranh của sản phẩm, tăng
 quy mô xuất khẩu và hiệu quả kinh tế.
 Thứ hai, kết quả nghiên cứu chỉ ra thuế quan có tác
 động cản trở rất lớn đến xuất khẩu cá ngừ đóng hộp
 của Việt Nam sang thị trường Mỹ và EU. Điều này cho
 thấy Việt Nam có thể thúc đẩy mạnh xuất khẩu sang
 thị trường EU trong các năm tới khi thuế suất được
 giảm sâu nhờ vào hiệp định EVFTA. Do đó vấn đề
 cần quan tâm là tiếp tục nghiên cứu thị trường, phát
 triển sản phẩm để đáp ứng được các yêu cầu của khách
 hàng tại thị trường các nước EU, tận dụng ưu đãi thuế
 từ hiệp định EVFTA để mở rộng xuất khẩu, nhất là
 ở thị trường các nước mà hiện tại hầu như chúng ta
 chưa tiếp cận được.

788 Thứ ba, cần tiếp tục có những nỗ lực để cải tổ nghề
789 cá nói chung, cụ thể như đầu tư xây dựng cơ sở hạ
790 tầng để có thể đáp ứng được yêu cầu hỗ trợ nghề cá,
791 quy hoạch lại đội tàu khai thác theo hướng hiện đại.
792 Về cách thức tổ chức sản xuất, cần phải có sự liên kết
793 hợp tác chặt chẽ giữa các bên tham gia, hạn chế tình
794 trạng sản xuất với quy mô nhỏ lẻ, rời rạc để nâng cao
795 hiệu quả. Bố trí các đội tàu dịch vụ để cung ứng vật tư
796 thiết bị cũng như các hỗ trợ cần thiết khác cho các tàu
797 cá, thu gom cá về bờ sớm nhất để đảm bảo chất lượng
798 cá là giải pháp nên thực hiện. Về các chính sách quản
799 lý ngành thủy sản cần phải thể hiện sự quyết tâm cao
800 hơn trong vấn đề bảo vệ nguồn lợi thủy sản, chống
801 đánh bắt cá bất hợp pháp, không theo quy định để gỡ
802 thẻ vàng của EC, xa hơn là xây dựng nghề cá hiện đại,
803 có trách nhiệm. Về lâu dài, phát triển bền vững nghề
804 cá là mục tiêu xuyên suốt cần hướng đến.

805 HẠN CHẾ CỦA NGHIÊN CỨU VÀ 806 ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU TRONG 807 TƯƠNG LAI

808 Mặc dù mô hình lực hấp dẫn được xem là ứng dụng
809 thành công và phổ biến nhất để xác định các yếu tố
810 ảnh hưởng đến dòng chảy thương mại giữa các nước.
811 Trong nghiên cứu này, sử dụng mô hình lực hấp dẫn
812 với bộ dữ liệu bảng được kiểm nghiệm là phù hợp để
813 ước lượng kết quả hồi quy, kết quả nghiên cứu cũng
814 cho thấy các biến độc lập có mức độ giải thích khá
815 cao cho biến phụ thuộc. Mặc dù vậy, việc ứng dụng
816 mô hình này khó có thể lượng hóa một cách đầy đủ
817 về các yếu tố ảnh hưởng đến thương mại giữa các
818 nước. Trong thực tế, nhiều yếu tố khác có thể ảnh
819 hưởng đến xuất khẩu cá ngừ đóng hộp của Việt Nam
820 sang các thị trường, chẳng hạn mức độ cạnh tranh của
821 các đối thủ, sở thích của người tiêu dùng đối với sản
822 phẩm, tính dễ tiếp cận với sản phẩm, tính đa dạng
823 của sản phẩm, chất lượng của sản phẩm so với các
824 đối thủ cạnh tranh, uy tín, thương hiệu của sản phẩm
825 đối với người tiêu dùng... Từ năm 2014, nghề cá Việt
826 Nam đã có nhiều chính sách cải tổ, giúp nâng cao
827 chất lượng sản phẩm thủy sản xuất khẩu. Điển hình
828 như việc thực hiện nghị định 67/2014/NĐ-CP về các
829 chính sách phát triển thủy sản đã hỗ trợ vốn cho ngư
830 dân hiện đại hóa đội tàu, hiện đại hóa công nghệ và
831 kỹ thuật khai thác, bảo quản cá sau thu hoạch. Năm
832 2014, Việt Nam hợp tác với Nhật Bản trong khai thác
833 và bảo quản cá, giúp Việt Nam tiếp cận công nghệ tiên
834 tiến của Nhật Bản. Cũng trong năm này, Việt Nam
835 thực hiện để án khai thác, thu mua, chế biến và xuất
836 khẩu cá ngừ theo chuỗi với mục tiêu nâng cao giá trị
837 và quản lý hiệu quả ngành khai thác cá ngừ. Ngoài
838 ra, luật thủy sản phiên bản mới năm 2017, có hiệu

lực từ năm 2019 được xem là bước ngoặt lớn trong
chính sách quản lý ngành thủy sản, có đóng góp rất
lớn trong vấn đề bảo vệ nguồn lợi thủy sản, hướng
đến phát triển bền vững và định hướng sản phẩm đáp
ứng các tiêu chuẩn quốc tế về xuất khẩu. Kết quả của
những nỗ lực này làm tăng chất lượng cá ngừ khai thác
và chế biến của Việt Nam và có tác động tích cực đến
xuất khẩu. Tuy nhiên các yếu tố này khó có thể ước
lượng qua mô hình lực hấp dẫn với dữ liệu thứ cấp.
Ngoài ra, lý thuyết lợi thế tuyệt đối cũng cho rằng chi
phí sản xuất thấp là yếu tố quan trọng quyết định quy
mô xuất khẩu của một quốc gia. Tuy nhiên, việc ước
tính chi phí sản xuất trung bình cho tất cả các cơ sở
chế biến và xuất khẩu cá ngừ đóng hộp của Việt Nam
trong giai đoạn 16 năm (từ 2007 - 2022) và cho cả các
đối thủ cạnh tranh để so sánh là việc rất khó thực hiện
để có được thông tin số liệu đầy đủ và chính xác. Do
đó trong nghiên cứu này, năng lực cạnh tranh về chi
phí chưa được xem xét đến. Bên cạnh đó, mô hình lực
hấp dẫn thường giả định rằng mối quan hệ giữa các
biến là tuyến tính. Tuy nhiên trong thực tế, mối quan
hệ này có thể là phi tuyến tính. Mô hình này cũng
khó giải thích được sự phức tạp của các yếu tố trong
chuỗi giá trị toàn cầu của ngành cá ngừ đóng hộp đến
quy mô xuất khẩu. Do đó hạn chế của nghiên cứu
này là chỉ mới xem xét được một số yếu tố ảnh hưởng
đến xuất khẩu cá ngừ đóng hộp của Việt Nam sang
thị trường Mỹ và EU. Điều này có thể ảnh hưởng đến
tính khách quan của các ước lượng hồi quy do bỏ sót
các biến độc lập trong mô hình nghiên cứu, đồng thời
chưa chỉ ra được đầy đủ các yếu tố ảnh hưởng đến
xuất khẩu. Để có thể lượng hóa một cách đầy đủ hơn
về các yếu tố này, nghiên cứu với dữ liệu cắt ngang
bằng cách khảo sát thông tin từ các bên liên quan như
các nhà nhập khẩu, nhà xuất khẩu, người tiêu dùng,
các chuyên gia cũng như các nhà nghiên cứu là cách
tiếp cận mà tác giả khuyến nghị các nghiên cứu trong
tương lai tiếp tục thực hiện.

877 DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

EC: European Community - Cộng đồng Châu Âu 878
EU: European Union - Liên minh Châu Âu 879
CPTPP: Comprehensive and Progressive Agreement
for Trans-Pacific Partnership - Hiệp định Đối tác Toàn
diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương 880
EVFTA: European-Vietnam Free Trade Agreement -
Hiệp định thương mại tự do Liên minh Châu Âu -Việt
Nam 881
GDP: Gross Domestic Product - Tổng sản phẩm trong
nước 882
IUU: Illegal, unreported and unregulated fishing -
Khai thác hải sản bất hợp pháp, không khai báo và
không theo quy định 883
884
885
886
887
888
889
890

891 OLS: Ordinary Least Squares - Bình phương nhỏ nhất
 892 tổng quát
 893 FEM: Fixed Effects Model - Mô hình hiệu ứng cố định
 894 REM: Random Effects Model - Mô hình hiệu ứng
 895 ngẫu nhiên

896 XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

897 Tác giả xin cam đoan rằng không có bất kì xung đột
 898 lợi ích nào trong công bố bài báo.

899 ĐÓNG GÓP CỦA TÁC GIẢ

900 Bài báo này là kết quả nghiên cứu độc lập của tác giả
 901 Lê Thị Xoan, không có sự đóng góp của đồng tác giả
 902 nào khác.

903 TÀI LIỆU THAM KHẢO

904 1. Nguyen KAT. & JCM. Balancing interests of actors in the ocean
 905 tuna value chain of Khanh Hoa province, Vietnam. *Mar Pol-*
 906 *icy*. 2018;98:11-22;Available from: [https://doi.org/10.1016/j.](https://doi.org/10.1016/j.marpol.2018.08.033)
 907 [marpol.2018.08.033](https://doi.org/10.1016/j.marpol.2018.08.033).
 908 2. Nguyen TV. & TTQ. Management of multispecies resources
 909 and multi-gear fisheries: The case of oceanic tuna fisheries
 910 in Vietnam. *Reg Stud Mar Sci*. 2023;63:103021;Available from:
 911 <https://doi.org/10.1016/j.rsma.2023.103021>.
 912 3. Le Thi X. LUVT. & MHN. Assessment of Competitiveness for
 913 Vietnam's Frozen Yellowfin Tuna Export Industry. *Int J Sci Adv*.
 914 2023;4(4):628-34;.
 915 4. Nga NH. & XLT. The factors affecting Vietnam's canned tuna
 916 exports. *Cogent Econ Financ*. 2024;12(1):2290784;Available
 917 from: <https://doi.org/10.1080/23322039.2023.2290784>.
 918 5. Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam, Báo cáo
 919 ngành hàng cá ngừ, 2017 - 2022, dự báo đến 2025;.
 920 6. Natale F, Borrello A, Motova A. Analysis of the determinants of
 921 international seafood trade using a gravity model. *Mar Policy*.
 922 2015 Oct 1;60:98-106;Available from: [https://doi.org/10.1016/](https://doi.org/10.1016/j.marpol.2015.05.016)
 923 [j.marpol.2015.05.016](https://doi.org/10.1016/j.marpol.2015.05.016).
 924 7. Yang B. AJL. & AF. Determinants of China's seafood trade
 925 patterns. *Mar Resour Econ*. 2020;35(2):97-112;Available from:
 926 <https://doi.org/10.1086/708617>.
 927 8. Fatema F. & IMM. Driving forces of marine fisheries and
 928 seafood export of Bangladesh: Augmented gravity model ap-
 929 proach. *Asian J Econ Model*. 2020;8(2):106-22;Available from:
 930 <https://doi.org/10.18488/journal.8.2020.82.106.122>.
 931 9. Straume HM. AJL. AF. & GI. Delivering the goods:
 932 the determinants of Norwegian seafood exports. *Mar*
 933 *Resour Econ*. 2020;35(1):83-96;Available from:
 934 <https://doi.org/10.1086/707067>.
 935 10. Hassan Khayat S. A gravity model analysis for trade between
 936 the GCC and developed countries. *Cogent Econ Financ*. 2019
 937 Jan 1;7(1);Available from: [https://doi.org/10.1080/23322039.](https://doi.org/10.1080/23322039.2019.1703440)
 938 [2019.1703440](https://doi.org/10.1080/23322039.2019.1703440).
 939 11. Abidin ISZ. & SR. The determinants of exports between
 940 Malaysia and the OIC member countries: A gravity model
 941 approach. *Procedia Econ Financ*. 2013;5:12-9;Available from:
 942 [https://doi.org/10.1016/S2212-5671\(13\)00004-X](https://doi.org/10.1016/S2212-5671(13)00004-X).
 943 12. Tinbergen J. Shaping the world economy. Suggest an Int Econ
 944 policy. 1962;.
 945 13. Anderson JE. & VVE. Gravity with gravitas: A solu-
 946 tion to the border puzzle. *American Economic Re-*
 947 *view*, 93(1), 170-192. 2003;Available from: <https://doi.org/10.1257/000282803321455214>.
 948 14. Dhiman R and SM. Productivity trends and determinants of
 949 Indian textile industry: a disaggregated analysis. *Int J Appl Bus*
 950 *Econ Res*. 2017;15(22):295-305;.
 951 15. Bernard AB. RSJ and SP. "Comparative advantage and het-
 952 erogeneous firms." *Rev Econ Stud* Vol 74 No 1, pp 31-
 953

954 2007;Available from: [https://doi.org/10.1111/j.1467-937X.](https://doi.org/10.1111/j.1467-937X.2007.00413.x)
 955 [2007.00413.x](https://doi.org/10.1111/j.1467-937X.2007.00413.x).
 956 16. Dhiman R, Sharma M. Relation between Labour Produc-
 957 tivity and Export Competitiveness of Indian Textile Indus-
 958 try: Co-integration and Causality Approach. *Vision*. 2019
 959 Mar 1;23(1):22-30;Available from: [https://doi.org/10.1177/](https://doi.org/10.1177/0972262918821230)
 960 [0972262918821230](https://doi.org/10.1177/0972262918821230).
 961 17. Assoua JE. MEL. NR. CRFD. & TR. The effect of sanitary and
 962 phytosanitary measures on Cameroon's cocoa exports: An
 963 application of the gravity model. *Heliyon*. 2022 Jan;8;PMID:
 964 [35079649](https://doi.org/10.1016/j.heliyon.2022.e08754). Available from: [https://doi.org/10.1016/j.heliyon.](https://doi.org/10.1016/j.heliyon.2022.e08754)
 965 [2022.e08754](https://doi.org/10.1016/j.heliyon.2022.e08754).
 966 18. Mai Thị Cẩm Tú. Các yếu tố ảnh hưởng đến xuất khẩu
 967 thủy sản của Việt Nam sang thị trường Nhật. *Phát triển và*
 968 *hội nhập*. 2015;20(30):67-75;Available from: [https://doi.org/](https://doi.org/10.32508/stdj.v17i3.1549)
 969 [10.32508/stdj.v17i3.1549](https://doi.org/10.32508/stdj.v17i3.1549).
 970 19. Kimsanova B. & HT. Policy analysis with Melitz-type grav-
 971 ity model: Evidence from Kyrgyzstan. *Journal of Asian Eco-*
 972 *nomics*, 80, 101482. *J Asian Econ*. 2022;Available from: <https://doi.org/10.1016/j.asieco.2022.101482>.
 973 20. Irshad MS, Xin Q, Hui Z, Arshad H. An empirical analysis of Pak-
 974 istan's bilateral trade and trade potential with China: A gravity
 975 model approach. Vol. 6, *Cogent Economics and Finance*. 2018.
 976 p. 1-18;Available from: [https://doi.org/10.1080/23322039.2018.](https://doi.org/10.1080/23322039.2018.1504409)
 977 [1504409](https://doi.org/10.1080/23322039.2018.1504409).
 978 21. Masood S, Khurshid N, Haider M, Khurshid J, Khokhar AM.
 979 Trade potential of Pakistan with the South Asian Countries:
 980 A gravity model approach. *Asia Pacific Manag Rev*. 2023 Mar
 981 1;28(1):45-51;Available from: [https://doi.org/10.1016/j.apmr.](https://doi.org/10.1016/j.apmr.2022.02.001)
 982 [2022.02.001](https://doi.org/10.1016/j.apmr.2022.02.001).
 983 22. Irshad MS, Xin Q, Arshad H. Competitiveness of Pakistani
 984 rice in international market and export potential with global
 985 world: A panel gravity approach. *Cogent Econ Financ*.
 986 2018;6(1);Available from: [https://doi.org/10.1080/23322039.](https://doi.org/10.1080/23322039.2018.1486690)
 987 [2018.1486690](https://doi.org/10.1080/23322039.2018.1486690).
 988 23. Obeng CK, Boadu MT, Ewusie EA. Deep preferential trade
 989 agreements and export efficiency in Ghana: Do institutions
 990 matter? *Res Glob*. 2023 Jun 1;6;Available from: [https://doi.org/](https://doi.org/10.1016/j.resglo.2023.100112)
 991 [10.1016/j.resglo.2023.100112](https://doi.org/10.1016/j.resglo.2023.100112).
 992 24. Hidayati S, D DH, N KH. Analysis of Determinant Indonesian
 993 Tuna Fish Competitiveness in Japanese Market. Vol. 3. 2015;.
 994 25. Tadesse T, Abafta J. Determinants of global coffee trade: Does
 995 RTAs matter? Gravity model analysis. *Cogent Econ Financ*.
 996 2021;9(1);Available from: [https://doi.org/10.1080/23322039.](https://doi.org/10.1080/23322039.2021.1892925)
 997 [2021.1892925](https://doi.org/10.1080/23322039.2021.1892925).
 998 26. Katsikeas CS. PNF. & IC. Determinants of export performance
 999 in a European context. *European journal of Marketing*, 30(6),
 1000 6-35. *Eur J Mark*. 1996;Available from: [https://doi.org/10.1108/](https://doi.org/10.1108/03090569610121656)
 1001 [03090569610121656](https://doi.org/10.1108/03090569610121656).
 1002 27. Natale F. BA. & MA. Analysis of the determinants of interna-
 1003 tional seafood trade using a gravity model. *Marine policy*,
 1004 60, 98-106. *Mar policy*. 2015;Available from: [https://doi.org/10.](https://doi.org/10.1016/j.marpol.2015.05.016)
 1005 [1016/j.marpol.2015.05.016](https://doi.org/10.1016/j.marpol.2015.05.016).
 1006 28. Sanny L, Kusuma D, Willyanto ME. Competitiveness of In-
 1007 donesian Shrimp Export to the United States. *Binus Bus*
 1008 *Rev*. 2021 Jul 7;12(2):103-12;Available from: [https://doi.org/10.](https://doi.org/10.21512/bbr.v12i2.6144)
 1009 [21512/bbr.v12i2.6144](https://doi.org/10.21512/bbr.v12i2.6144).
 1010 29. Tinbergen J. Shaping the World Economy: Suggestions for an
 1011 International Economic Policy (The Twentieth Century Fund,
 1012 New York). 1962;.
 1013 30. Kuik O. BF. & QP. Competitive advantage in the renewable
 1014 energy industry: Evidence from a gravity model. *Renew en-*
 1015 *ergy*. 2019;131:472-81;Available from: [https://doi.org/10.1016/](https://doi.org/10.1016/j.renene.2018.07.046)
 1016 [j.renene.2018.07.046](https://doi.org/10.1016/j.renene.2018.07.046).
 1017 31. Demir C, Mustafa. Munich Personal RePEc Archive Firm Pro-
 1018 ductivity, Exchange Rate Movements, Sources of Finance and
 1019 Export Orientation. 2012;.
 1020 32. Dhiman R, Kumar V, Rana S. Why export competitive-
 1021 ness differs within Indian textile industry? Determinants
 1022 and empirical evidence. *Rev Int Bus Strateg*. 2020 Sep
 1023 11;30(3):375-97;Available from: <https://doi.org/10.1108/RIBS->
 1024

- 1025 03-2020-0021.
- 1026 33. Abafita J. & TT. Determinants of global coffee trade: Do
1027 RTAs matter? Gravity model analysis. Cogent Econ Financ.
1028 2021 Jan;9(1892925);Available from: [https://doi.org/10.1080/](https://doi.org/10.1080/23322039.2021.1892925)
1029 [23322039.2021.1892925](https://doi.org/10.1080/23322039.2021.1892925).
- 1030 34. Mankiw NG. KR. D. MKJ. & RN. Principles of macroeconomics.
1031 Steve Mopper; 2007;.
- 1032 35. Pratiwi IE. The predictors of Indonesia's palm oil export
1033 competitiveness: A gravity model approach. J Int Stud.
1034 2021;14(3):250-62;Available from: [https://doi.org/10.14254/](https://doi.org/10.14254/2071-8330.2021/14-3/16)
1035 [2071-8330.2021/14-3/16](https://doi.org/10.14254/2071-8330.2021/14-3/16).
- 1036 36. Dhiman R and SM. "Relation between labor productivity
1037 and export competitiveness of Indian textile industry: co-
1038 integration and causality approach." Vision. 2019;23(1):22-
1039 30;Available from: <https://doi.org/10.1177/0972262918821230>.
- 1040 37. Serhan C. & RMH. Searching for the finance-growth nexus in
1041 Libya. Empir Econ. 2020;58(2):567-81;Available from: [https://](https://doi.org/10.1007/s00181-018-1593-6)
1042 doi.org/10.1007/s00181-018-1593-6.
- 1043 38. Wooldridge JM. Econometric analysis of cross-section and
1044 panel data. MIT Press. 2010;.
- 1045 39. Wooldridge JM. Econometric analysis of cross section and
1046 panel data MIT press. Cambridge, ma. 2002;108(2):245-54;.
- 1047 40. James G. WD. HT. & TR. An introduction to statistical learn-
1048 ing. New York Springer. 2013;112:18;Available from: [https://](https://doi.org/10.1007/978-1-4614-7138-7_2)
1049 doi.org/10.1007/978-1-4614-7138-7_2.
- 1050 41. Menard S. Collinearity. Applied logistic regression analy-
1051 sis Second Edition (Quantitative applications in the so-
1052 cial sciences. 2001;Available from: [https://doi.org/10.4135/](https://doi.org/10.4135/9781412983433)
1053 [9781412983433](https://doi.org/10.4135/9781412983433).
- 1054 42. Bhatt A. PREDICTIVE CAPACITY OF GRAVITY MODEL FOR IN-
1055 DIA'S INTERNATIONAL TRADE. Vol. 07, International Journal of
1056 360 Management Review. 2019;.

Factors affecting Vietnam's canned tuna exports to the US and EU markets: An approach by gravity model

Le Thi Xoan*



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

ABSTRACT

As a country with strengths in seafood exports, tuna is currently the export item with the most significant commercial value among Vietnam's seafood exports, in which canned tuna accounts for nearly half of the total export value of tuna products in general. However, in recent times, the export market and the export value of canned tuna from Vietnam to markets have been unstable for many reasons. In this study, the gravity model is applied to determine the factors affecting Vietnam's canned tuna exports to the two largest markets, the US and the EU, in 2007 - 2022 for a balanced panel dataset of 192 observations of 12 major import partners. The research results show that the exchange rate factor has the most positive impact on Vietnam's canned tuna exports to the US and the EU, followed by domestic tuna production, and the importing country's population also positively impacts exports. On the contrary, high import tax rates in recent times have been the most significant barrier hindering Vietnam's canned tuna exports in recent times, followed by the increase in per capita income of importing countries, which has also limited tuna imports from Vietnam. The research results also show that the signing of free trade agreements between Vietnam and importing countries and the selection of suitable export markets are two factors that have a positive impact on Vietnam's canned tuna exports to the US and EU during the research period, but these factors have not had a noticeable effect. In addition, the research also shows that the EC's yellow card warning for IUU fishing violations harms Vietnam's canned tuna exports to the US and EU markets, but this impact is not large and clear.

Key words: export, tuna, influencing factors, Vietnam, US and EU markets

Ho Chi Minh University of Natural Resources and Environment, Vietnam

Correspondence

Le Thi Xoan, Ho Chi Minh University of Natural Resources and Environment, Vietnam

Email: ltxoan@hcmunre.edu.vn

History

- Received: 17/4/2024
- Revised: 09/10/2024
- Accepted: 31/10/2024
- Published Online:

DOI :



Copyright

© VNUHCM Press. This is an open-access article distributed under the terms of the Creative Commons Attribution 4.0 International license.



Cite this article : Xoan L.T. **Factors affecting Vietnam's canned tuna exports to the US and EU markets: An approach by gravity model** . *Sci. Tech. Dev. J. - Eco. Law Manag.* 2024; ():1-1.